

Số: 58/2024/QĐST-HNGĐ.

Ngày: 03 - 5 - 2024.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÂM ĐỒNG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đỗ Đức Lâm**

2. Ông **Phạm Đức Minh**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Anh Vương** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Thanh Linh** - Kiểm sát viên.

Ngày **03** tháng **5** năm **2024** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 318/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông **Phạm Thanh H**, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*có mặt*).

* **Bị đơn:** Bà **Trần Thị Ngọc T**, sinh năm: 1972. Địa chỉ: Thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*có mặt*).

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Vợ chồng ông **Phạm Văn LQ1**, sinh năm: 1973 và bà **Lê Thị LQ2**, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Thôn 3, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*có mặt*).

Xét thấy: Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án; nội dung thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

- Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 212, Điều 213 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ vào điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Căn cứ Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh H đối với bà Trần Thị Ngọc T về việc tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”.

Tuyên bố: Quan hệ giữa ông Phạm Thanh H và bà Trần Thị Ngọc T không phải là vợ chồng.

2- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1- Về con chung:

Giao 01 con chung là cháu Phạm Khánh C1, sinh ngày 05/5/2006 cho bà Trần Thị Ngọc T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ tuổi thành niên.

Ông Phạm Thanh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Còn 02 con chung là cháu Phạm Quốc C2, sinh ngày 30/3/1994 và cháu Phạm Khánh C3, sinh ngày 14/5/1999 đã đủ tuổi thành niên, ông Phạm Thanh H và bà Trần Thị Ngọc T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2- Về tài sản chung: Ông Phạm Thanh H, bà Trần Thị Ngọc T và vợ chồng ông Phạm Văn LQ1, bà Lê Thị LQ2 thống nhất tự thỏa thuận chia và yêu cầu Tòa án ghi nhận, nội dung thỏa thuận như sau:

+ Ông Phạm Thanh H và bà Trần Thị Ngọc T đồng ý cho 02 con chung là cháu Phạm Khánh C3, sinh ngày 14/5/1999 và cháu Phạm Khánh C1, sinh ngày 05/5/2006 toàn bộ diện tích 3.730m² đất trồng cây lâu năm và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 310, tờ bản số 24 xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 529043 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 23/6/2017 mang tên ông Vũ Văn X, bà Phạm Thị Y (đã được điều chỉnh biến động sang tên cho ông Phạm Thanh H, bà Trần Thị Ngọc T ngày 05/12/2017). Nhưng do hiện nay cháu Phạm Khánh C1 chưa đủ tuổi thành niên nên tạm giao cho bà Trần Thị Ngọc T quản lý sử dụng cho đến khi cháu Phạm Khánh Thi đủ tuổi thành niên thì bà Trần Thị Ngọc T phải có trách nhiệm làm thủ tục sang tên cho 02 con chung là cháu Phạm Khánh C3 và cháu Phạm Khánh C1.

+ Bà Trần Thị Ngọc T được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.239,4m² (trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn và 1.039,4m² đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 396, tờ bản số số 60 (mới) xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 991635 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 29/5/2023 mang tên hộ ông Phạm Thanh H.

Bà Trần Thị Ngọc T phải có trách nhiệm làm thủ tục tách phần đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phạm Văn LQ1, bà Lê Thị LQ2 thuộc một phần thửa đất số 396 nói trên. Vị trí, diện tích cụ thể sẽ do bà Trần Thị Ngọc T và vợ chồng ông Phạm Văn LQ1, bà Lê Thị LQ2 thỏa thuận, nếu có phát sinh tranh chấp thì hai bên sẽ khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

+ Ông Phạm Thanh H được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.832m² đất trồng cây lâu năm và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 554, tờ bản số số 24 xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 338362 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/12/2015 mang tên hộ ông (bà) Phạm Thanh H.

+ Ông Phạm Thanh H được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.279m² đất trồng cây lâu năm và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 579, tờ bản số số 24 xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 168557 do UBND huyện B cấp ngày 14/12/2006 mang tên hộ ông Phạm Thanh H.

+ Ông Phạm Thanh H được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 6.756,9m² đất trồng cây lâu năm và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 877, tờ bản số số 24 cũ (nay thuộc một phần thửa đất số 64, tờ bản đồ số 72 mới xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh sang tên theo quyết định của Quyết định này.

- Ông Phạm Thanh H có trách nhiệm giao cho bà Trần Thị Ngọc T số tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*). Thời hạn trả tiền thỏa thuận như sau: Ngày 06/5/2024 trả số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*); số tiền còn lại là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) được trả dần trong thời gian 02 năm (năm 2025 và năm 2026) mỗi năm 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

2.3- Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Thanh H đồng ý trả cho bà Trần Thị Ngọc T ½ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*). Ngày 03/5/2024 ông Phạm Thanh H đã trả cho bà Trần Thị Ngọc T xong số tiền này.

2.4- Về nợ chung: Ông Phạm Thanh H và bà Trần Thị Ngọc T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.5- Về án phí: Ông Phạm Thanh H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009684 ngày 29 tháng 11 năm 2022 và số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng

án phí, lệ phí Tòa án số 0012745 ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Ông Phạm Thanh H được nhận lại 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí thừa.

Bà Trần Thị Ngọc T không phải chịu tiền án phí. Bà Trần Thị Ngọc T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000đ (*Mười sáu triệu đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012748 ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày công bố và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường